CTCP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên (HNX: PPY)

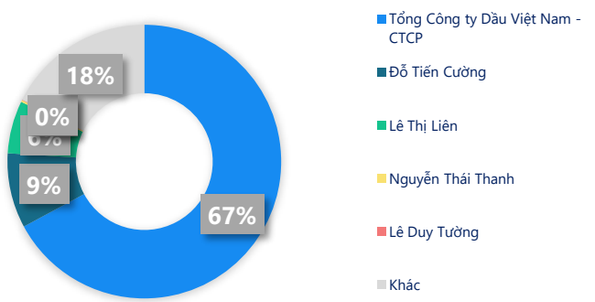
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

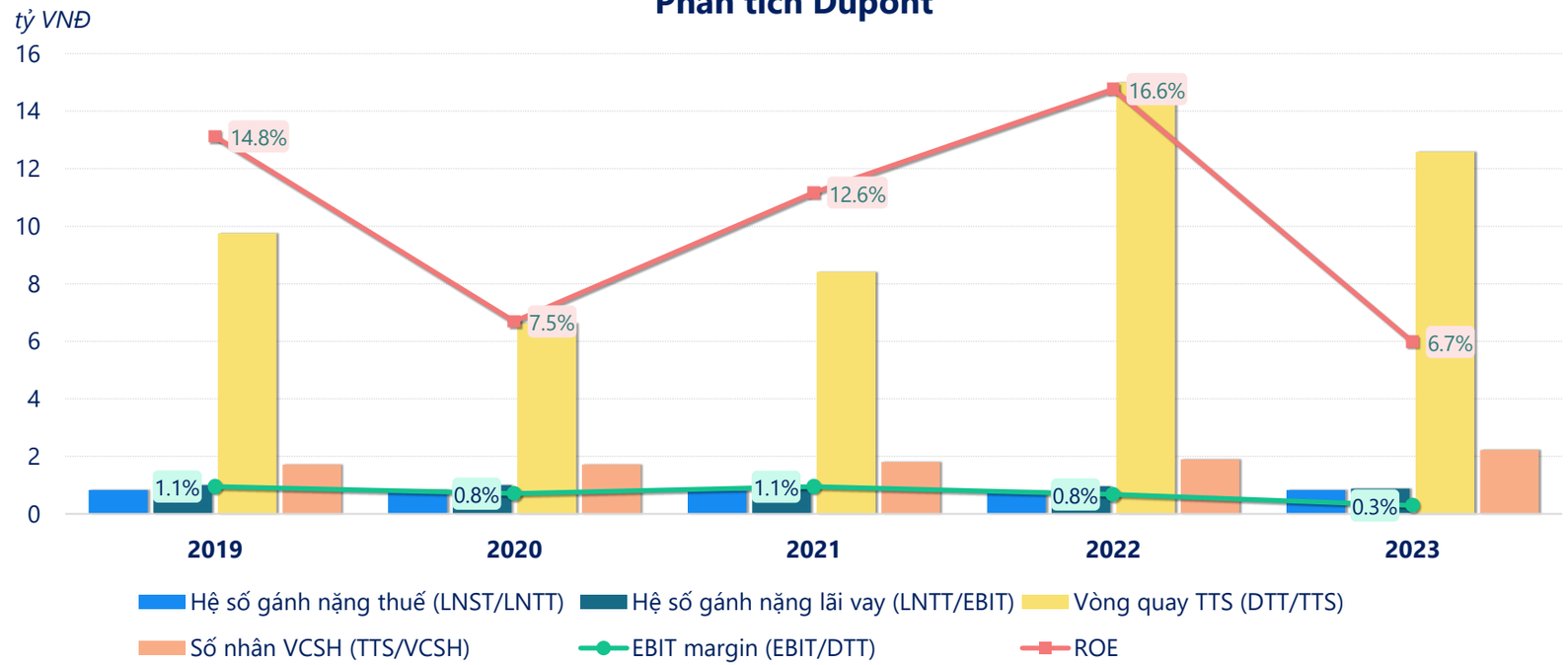
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	9,200
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,636 - 10,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	86
Số lượng CPLH (CP)	9,343,974
KLGD BQ 20 phiên (CP)	365
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.23
EPS	1,138
P/E	8.1

	YTD	1T	3T	6T
PPY	29.7%	0.0%	1.1%	-8.9%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2023

4,415

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 177| 4.2%

LN sau thuế

2023

10.6

tỷ VNĐ

YoY: ▼14.1| -57.1%

ROE

2023

6.7%

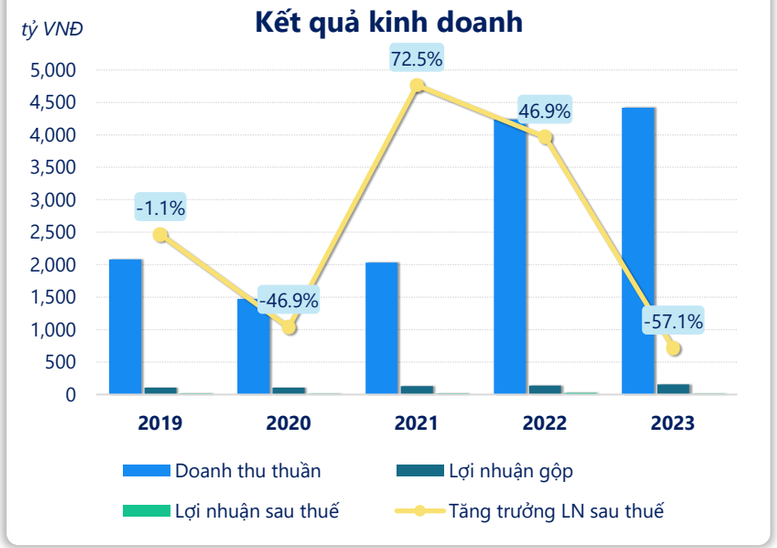
+/- YoY: ▼ 9.9%

ROA

2023

3.0%

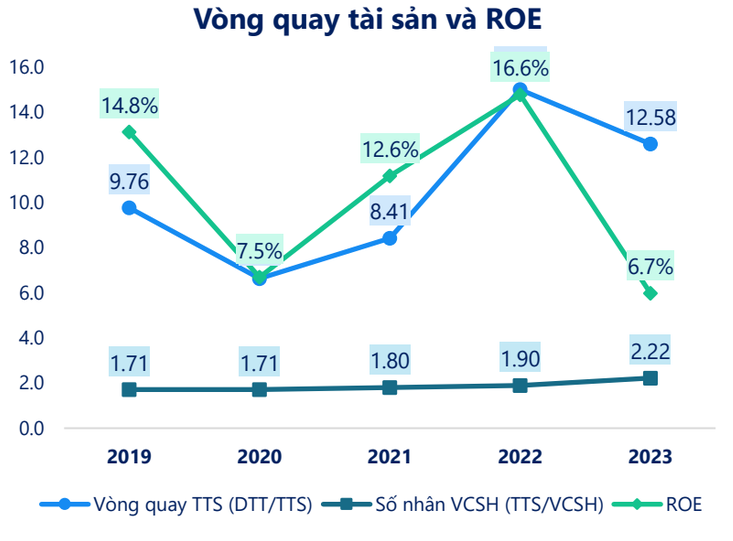
+/- YoY: ▼ 5.7%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) giảm xuống còn 0.33% phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

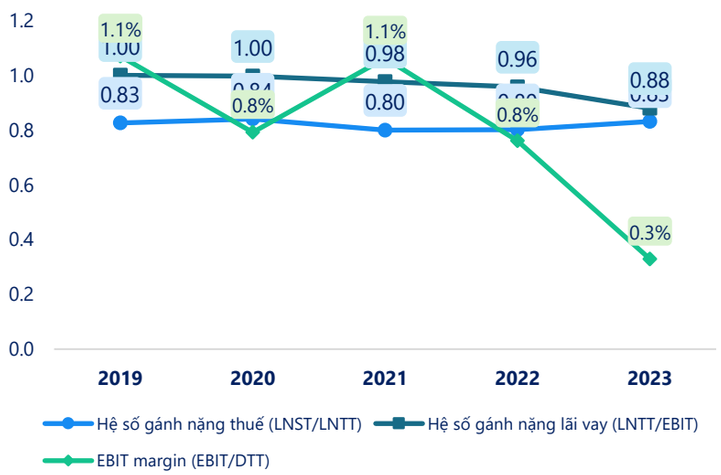
Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.83 tăng so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là 0.88 thấp hơn so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Năm 2023, PPY ghi nhận doanh thu thuần 4,415 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 10.63 tỷ đồng, lần lượt tăng 4.19% và giảm 57.1% so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với ROE bằng 10% cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.



Vòng quay tổng tài sản đạt 12.58, giảm so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

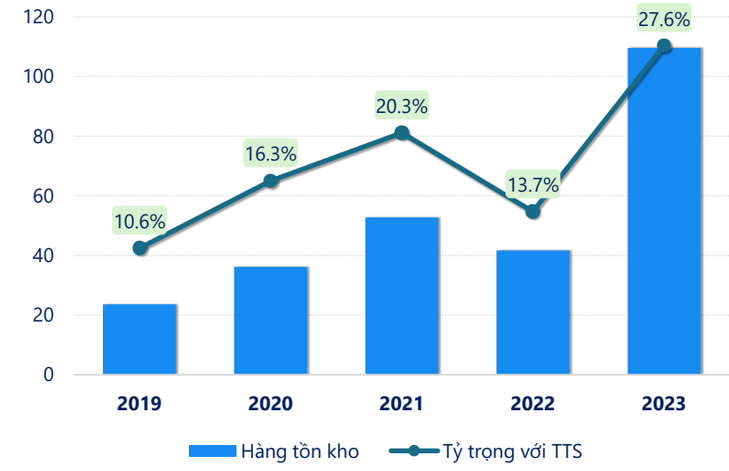
Số nhân vốn chủ sở hữu tăng lên đến 2.22 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

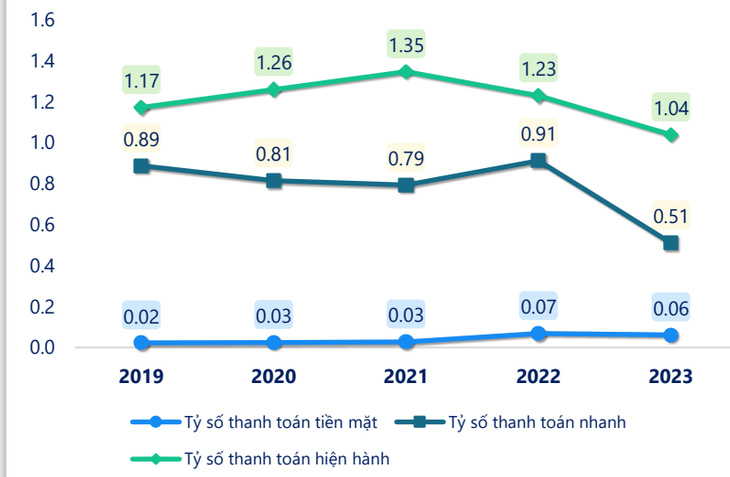
Phải thu ngắn hạn



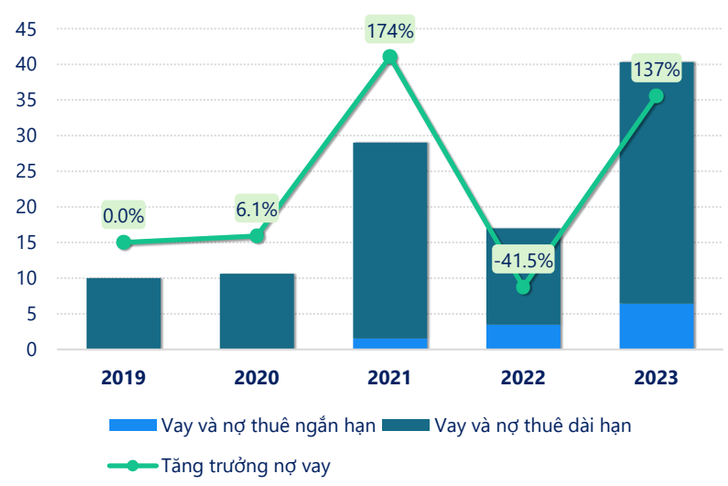
Hàng tồn kho



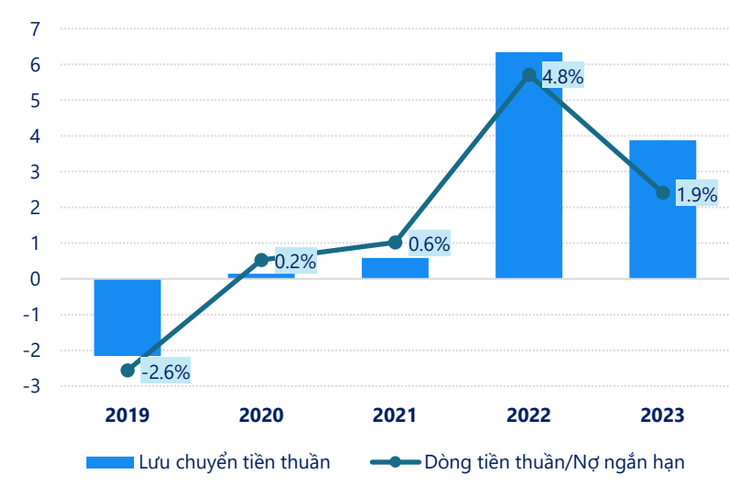
Chỉ số thanh khoản



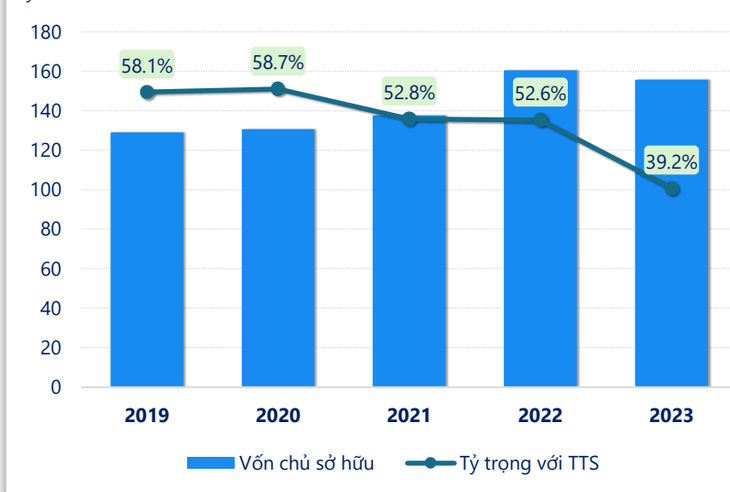
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**397**	**305**	**30.2%**
Tài sản ngắn hạn	215	161	33.7%
Tiền và tương đương tiền	12.8	8.97	43.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	90.2	110	-17.8%
Hàng tồn kho	110	41.7	163%
Tài sản ngắn hạn khác	2.72	0.65	315%
Tài sản dài hạn	**182**	**144**	**26.2%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	93.8	91.1	2.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	41.0	3.70	1008%
Đầu tư tài chính dài hạn	9.36	9.36	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**37.3**	**39.6**	**-5.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	241	144	66.9%
Nợ ngắn hạn	**207**	**131**	**58.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6.41	3.47	84.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	142	85.0	67.2%
Nợ dài hạn	33.9	13.5	151%
Vay và nợ thuê dài hạn	33.9	13.5	151%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**156**	**160**	**-2.9%**
Vốn chủ sở hữu	**156**	**160**	**-2.9%**
Vốn điều lệ	93.4	93.4	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**2,081**	**1,473**	**2,030**	**4,238**	**4,415**
Giá vốn hàng bán	1,976	1,367	1,903	4,099	4,260
Lợi nhuận gộp	**104**	**107**	**128**	**139**	**155**
Doanh thu HĐTC	1.89	3.15	3.48	7.02	5.40
Chi phí TC	0	0.04	0.51	1.38	1.75
Chi phí lãi vay	**0**	**0.04**	**0.51**	**1.38**	**1.75**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	66.9	83.6	89.4	110	130
Chi phí QLDN	26.6	18.8	26.7	16.5	36.0
LN thuần từ HĐKD	**12.7**	**7.23**	**14.5**	**17.8**	**-7.31**
Lợi nhuận khác	9.54	4.39	6.55	13.1	20.1
LN trước thuế	**22.3**	**11.6**	**21.1**	**30.9**	**12.8**
Lợi nhuận sau thuế	**18.4**	**9.77**	**16.8**	**24.7**	**10.6**
LNST của CĐ cty mẹ	**18.4**	**9.77**	**16.8**	**24.7**	**10.6**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.19	7.22	-1.83	39.9	37.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.08	-3.59	-10.4	-21.5	-47.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1.73	-3.49	12.8	-12.0	14.0
Tiền đầu kỳ	4.06	1.90	2.04	2.63	8.97
Lưu chuyển tiền thuần	**-2.16**	**0.14**	**0.59**	**6.34**	**3.88**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.90	2.04	2.63	8.97	12.8